TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 422/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/8/2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thái Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Mỹ Hạnh

2. Ông Nguyễn Tiến Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Sơn Hà, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2834/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 3107/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. NgA đơn: Bà A, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: đường E, phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông B, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: đường H, phường K, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản khai tại Tòa ngA đơn - bà A trình bày:

Bà và ông B tự nguyện kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường K, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/11/2005 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 225, Quyển số 02; có 01 con chung tên C, sinh ngày 17/7/2007.

Thời gian chung sống do không cùng quan điểm nên vợ chồng không đối thoại được với nhau, trong sinh hoạt hàng ngày có nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, cuộc sống chung trở nên căng thẳng không hạnh phúc; bà và ông B đã không sống chung từ năm 2015. Bà không còn tình cảm với ông B nên yêu cầu ly hôn và được nuôi con chung là C, bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con; vợ chồng không có tài sản chung.

Trong bản khai ngày 21/6/2019 – Ông B trình bày:

Ông không muốn ly hôn với bà A mà chỉ muốn đoàn tụ. Trong trường hợp ly hôn ông muốn được nuôi con chung là C, việc cấp dưỡng cho con hai bên tự thỏa thuận; vợ chồng không có tài sản chung.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông B vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Bà A yêu cầu được ly hôn với ông B và được nuôi con chung sau khi ly hôn, bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con; tài sản chung bà khai không có.

Ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ ngA tắc xét xử về phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

NgA đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong các lần hòa giải là vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy bà A và ông B có đăng ký kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa hai bên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, khác biệt

trong suy nghĩ về các công việc chung của gia đình dẫn đến việc đã ly thân từ tháng 2015 đến nay.

Theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân phường K, Quận L ngày 09/8/2019 thì hiện nay bà A đang cư trú tại đường E, phường F, quận G cùng với bé C nên không nắm được tình hình hôn nhân của bà A và ông B. Như vậy, bà A và ông B đã không còn sống chung, tình cảm vợ chồng của ông bà không còn khả năng hàn gắn, vợ chồng không còn chăm sóc lẫn nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về viêc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp cũng như kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông B vắng mặt không lý do chứng tỏ bị đơn đã từ bỏ quyền bảo vệ quyền lợi cho mình. Do đó, bà A yêu cầu ly hôn với ông B là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Có 01 con chung là trẻ C, sinh ngày 17/7/2007 cháu C có nguyện vọng được ở với mẹ nên xét thấy cần cần giao trẻ cho bà A nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi cho trẻ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung và nợ chung: Hai bên khai không có.

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu của ngA đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà A có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn và nuôi con với ông B đang cư trú tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Bị đơn - Ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa; do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án như quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà A, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông B và bà A tự nguyện kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường K, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/11/2005 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 225, Quyển số 02; nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà A khai từ năm 2015 vợ chồng không còn sống chung vì phát sinh nhiều mâu thuẫn không giải quyết được; nguyên nhân là do hai người không cùng quan điểm nên trong sinh hoạt hàng ngày ít giao tiếp và không đối thoại được với nhau; cuộc sống chung trở nên căng thẳng không hạnh phúc; bà không còn tình cảm với ông B.

Theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân phường K, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh tại công văn số 611/UBND ngày 09/8/2019 về tình trạng hôn nhân của ông B và bà A, thì ông B đang cư trú tại số 74 đường H, phường K, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh còn bà A và con chung là C đang cư trú tại đường E, phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ, ông B mặc dù có ý kiến trong bản khai là không muốn ly hôn với bà A nhưng ông không đến Tòa để tham gia hòa giải chứng tỏ ông B không có thiện chí đoàn tụ với bà A.

Xét thấy, giữa ông B và bà A không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình (Điều 19 luật Hôn nhân và Gia đình); hai bên không còn tình cảm và không sống chung đã lâu, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được; nên yêu cầu của bà A được ly hôn với ông B để ổn định cuộc sống là chính đáng, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; do đó có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của bà A được nuôi con chung là C sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì bà A và ông B có 01 con chung là C sinh ngày 17/7/2007; bà A và ông B đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Xét thấy, việc giao con chung cho cha hay mẹ nuôi sau khi ly hôn phải đảm đảm bảo cho con có cuộc sống ổn định và điều kiện phát triển tốt. Từ khi ông B và bà A không còn sống chung, bà A là người trực tiếp chăm sóc và tự lo chi phí nuôi con; cháu C có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, yêu cầu của bà A được nuôi con chung là C sau khi ly hôn để con có cuộc sống ổn định là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, nên có cơ sở chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con.

Không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của cha, mẹ.

Việc thay đổi nuôi con, cấp dưỡng cho con được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Hai bên khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí:

Theo quy định tại Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tranh chấp về Hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng.

[4] Về kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án Dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn – bà A;

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A được ly hôn với ông B.

- Về con chung: Bà A được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là C sinh ngày 17/7/2007. Ghi nhận sự tự nguyện của bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con.

Không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của cha, mẹ.

Việc thay đổi nuôi con, cấp dưỡng cho con được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Hai bên khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

2. Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình là 300.000 đồng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007314 ngày 01/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bà A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tA án.

Ông B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được B hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Quận 1, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1, TP.HCM;
- UBND nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thái Hằng